TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2024/KDTM-ST
Ngày: 13-8-2024
V/v: "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Thạnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hồ Thị Lệ Thu

2. Bà Võ Thị Hòa

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Loan - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Tú – Kiểm sát viên

Ngày 13 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 111/2023/TLST-KDTM ngày 06 tháng 10 năm 2023 về "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 197/2024/QĐXXST-KDTM ngày 23 tháng 5 năm 2024; Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số: 80/TB-TA ngày 17/6/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 194/2024/QĐST-KDTM ngày 16 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Đ

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh P, sinh năm 1967

Cùng địa chỉ: Số 46 đường 2B, khu phố 3, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Công ty T.

Địa chỉ: Số 34 đường số 2, Khu dân cư K, phường T, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Nguyễn Tiến T, sinh năm 1979

Địa chỉ: Số 1508/30/3 đường L, xã N, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Noi cư trú: Số 34 đường số 2, Khu dân cư K, phường T, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(ông Nguyễn Minh P có mặt tại phiên tòa, ông Nguyễn Tiến T vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 24/5/2023 của Công ty Đ và quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Minh P là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn trình bày:

Ngày 01/11/2020, Công ty Đ có ký kết với Công ty T Hợp đồng kinh tế số: 01-11/2020/HĐKT-ĐTĐ/TL79 với nội dung: Công ty Đ cung cấp vật liệu cho Công ty T theo chi tiết vật tư và giá trị vật tư cụ thể: Vật tư là đá 0x4 các loại, số lượng dự kiến: 8.000 khối, đơn giá 210.000 đồng/m^3, giá trị hợp đồng là 1.680.000.000 đồng. Theo đó, tổng giá trị hợp đồng được căn cứ theo khối lượng thực hiện thực tế (có xác nhận của hai bên); hình thức giao hàng: Công ty Đ sẽ cung cấp từng đợt theo yêu cầu của Công ty T, số lượng mỗi đơn hàng từ 500m^3 trở lên; địa điểm giao hàng: Tại bãi cạp khu vực gần Khu công nghiệp H, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh (theo từng đơn hàng); về phương thức thanh toán: Đơn hàng được nào thanh toán dứt điểm đơn hàng đó trong vòng 02 (hai) ngày làm việc sau khi hai bên xác nhận khối lượng và giao đủ Hóa đơn giá trị gia tăng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, từ ngày 01/11/2021 đến ngày 30/6/2021, Công ty Đ đã xuất bán nguyên liệu đá cho Công ty T và đã thực hiện đầy đủ các yêu cầu mua bán và giao nhận theo đúng các điều khoản của Hợp đồng kinh tế nêu trên. Hai bên đều lập Biên bản đối chiếu xác nhận công nợ đầy đủ, nhưng từ ngày 05/06/2021 đến nay phía Công ty T đã ngưng không mua hàng và cũng không thanh toán tiền hàng cho Công ty Đ. Như vậy, Công ty T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền hàng theo thỏa thuận tại Điều 4 của Hợp đồng kinh tế số 01-11/2020/HĐKT-ĐTĐ/TL79 ký ngày 01/11/2020. Tính từ ngày 30/06/2021, Công ty T còn nợ tiền hàng của Công ty Đ số tiền là 111.998.500 đồng (theo biên bản đối chiếu công nợ lần 1 ngày 05/6/2021) cho đến nay Công ty T vẫn không thanh toán.

Do Công ty T vi phạm nghĩa vụ thanh toán, đã chiếm dụng tiền mua hàng, gây thiệt hại về tài chính cho Công ty Đ, nên Công ty Đ yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc Công ty T phải thanh toán cho Công ty Đ số tiền mua hàng còn thiếu là 111.998.500 đồng;

- Buộc Công ty T phải thanh toán cho Công ty Đ tiền lãi do chậm thanh toán tiền mua hàng còn nợ theo mức lãi suất 9%/năm (theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước). Tạm tính từ ngày 05/06/2021 đến ngày 30/04/2023 số tiền là 23.307.962 đồng.

Tổng số tiền Công ty T phải thanh toán cho Công ty Đ là 135.306.462 đồng.

Ngoài ra Công ty T còn phải thanh toán cho Công ty Đ tiền lãi do chậm thanh toán tiền mua hàng còn nợ theo mức lãi suất 9%/năm (theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước). Tính từ ngày 01/5/2023 cho đến khi Công ty T trả dứt số tiền mua hàng chưa thanh toán.

- Tại Bản tự khai ngày 16/4/2024, ông Nguyễn Tiến T là người đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty T trình bày: Công ty T có ký Hợp đồng kinh tế số 01-11/2020/HĐKT-ĐTĐ/TL79 ngày 01/11/2020. Hiện nay Công ty còn nợ Công ty Đ số nợ gốc là 111.998.500 đồng. Đối với số nợ gốc này Công ty xin được trả góp mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Về phần lãi Công ty T không đồng ý vì trong nội dung hợp đồng không có điều khoản phải trả lãi do thanh toán chậm.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Ông Nguyễn Minh P là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn trình bày:

+ Về tiền mua hàng chưa thanh toán: Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty T phải trả cho Công ty Đ số tiền mua hàng chưa thanh toán là 111.998.500 đồng.

+ Về tiền lãi do chậm thanh toán: Ông xác định lại thời điểm tính lãi cụ thể là tính từ ngày 02/11/2021 đến ngày Tòa án xét xử ngày 13/8/2024, theo mức lãi suất 9%/năm, số tiền lãi là 28.027.625 đồng (111.998.500 x 9%/năm x 02 năm 09 tháng 11 ngày).

- Ông Nguyễn Tiến T là người đại diện theo pháp luật của bị đơn là Công ty T đã được Toà án tống đạt, niêm yết hợp lệ giấy triệu tập tham gia phiên tòa (lần 2) nhưng vắng mặt không lý do.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ, đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc xác định tư cách tham gia tố tụng; việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ, giao nhận thông báo thụ lý vụ án đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng các quy định chung về phiên tòa sơ thẩm, thủ tục bắt đầu phiên tòa, đảm bảo việc tranh tụng tại phiên tòa theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 85 và Điều 86 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Bị đơn, người đại

diện theo pháp luật của bị đơn không thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 72, Điều 85 và Điều 86 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

- Về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

+ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền gốc: 111.998.500 đồng; số tiền lãi: 111.998.500 đồng x 9%/năm x (thời điểm tính lãi từ ngày 02/11/2021 đến ngày xét xử).

+ Về án phí: Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự về kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Công ty Đ khởi kiện yêu cầu Công ty T phải trả khoản nợ phát sinh từ Hợp đồng kinh tế số 01-11/2020/HĐKT-ĐTĐ/TL79 ngày 01/11/2020, xét đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa quy định tại Điều 24 Luật Thương mại 2005. Bị đơn có địa chỉ tại Quận 7, theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về sự có mặt của đương sự: Ông Nguyễn Tiến T là người đại diện theo pháp luật của bị đơn là Công ty T được Tòa án triệu tập hợp lệ lần 2, nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về áp dụng pháp luật nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty Đ về việc yêu cầu Công ty T phải thanh toán cho Công ty Đ số tiền mua hàng còn nợ là 111.998.500 đồng và thanh toán tiền lãi do chậm trả tính từ ngày 02/11/2021 đến ngày 13/8/2024, số tiền là 28.027.625 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Đối với yêu cầu của Công ty Đ về việc yêu cầu Công ty T phải thanh toán cho Công ty Đ số tiền mua hàng còn nợ là 111.998.500 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1.1] Căn cứ Hợp đồng kinh tế số 01-11/2020/HĐKT-ĐTĐ/TL79 ký ngày 01/11/2020 giữa Công ty Đ và Công ty T; căn cứ các hóa đơn giá trị gia tăng số: 0000207 ngày 22/01/2021, giá trị hóa đơn đã xuất bao gồm thuế giá trị gia tăng là 157.014.500 đồng; Hóa đơn giá trị gia tăng số: 0000225 ngày 20/4/2021, giá trị hóa đơn đã xuất bao gồm thuế giá trị gia tăng là 182.750.000 đồng và Hóa đơn giá trị gia tăng số: 0000235 ngày 01/6/2021, giá trị hóa đơn đã

xuất bao gồm thuế giá trị gia tăng là 134.246.000 đồng, có cơ sở xác định từ ngày 22/01/2021 đến ngày 01/6/2021, Công ty Đ đã cung cấp cho Công ty T vật tư là đá 0x4 theo 03 hóa đơn giá trị gia tăng nêu trên với tổng khối lượng đá 0x4 là 2.204,70m^3 với tổng trị giá 03 đơn hàng là 474.010.500 đồng.

[3.1.2] Căn cứ các Biên bản đối chiếu công nợ ngày 05/6/2021, ngày 05/10/2021 và ngày 02/11/2021, Công ty T xác nhận còn nợ tiền mua hàng của Công ty Đ số tiền là 111.998.500 đồng.

[3.1.3] Tại Bản tự khai ngày 16/4/2024, ông Nguyễn Tiến T là người đại diện theo pháp luật của bị đơn là Công ty T thừa nhận hiện nay Công ty T còn nợ Công ty Đ số nợ gốc là 111.998.500 đồng. Tại Khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 quy định: *"Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh"*. Như vậy, việc Công ty T mua hàng và còn nợ Công ty Đ số tiền mua hàng 111.998.500 đồng là có thật, nên yêu cầu của Công ty Đ là có căn cứ được chấp nhận.

[3.2] Đối với yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán: Do Công ty T vi phạm nghĩa vụ thanh toán, nên Công ty Đ yêu cầu Công ty T phải trả tiền lãi theo mức lãi suất 9%/năm. Bị đơn Công ty T không đồng ý vì cho rằng trong hợp đồng không có thỏa thuận về tiền lãi, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.2.1] Công ty Đ là doanh nghiệp, hoạt động kinh doanh theo Luật Thương mại, trong Hợp đồng kinh tế số 01-11/2020/HĐKT-ĐTĐ/TL79 ngày 01/11/2020 tuy các bên không thỏa thuận về tiền lãi, nhưng tại Điều 4 của hợp đồng các bên thỏa thuận về hình thức thanh toán: "…Đơn hàng nào thì thanh toán dứt điểm đơn hàng nấy trong vòng 02 ngày làm việc sau khi hai bên xác nhận khối lượng và giao đủ hóa đơn giá trị gia tăng". Tại Điều 306 của Luật Thương mại 2005 quy định về quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán: *"Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả …."*. Do đó, yêu cầu của Công ty Đ về tiền lãi trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả là có căn cứ được chấp nhận.

[3.2.2] Về mức lãi suất áp dụng: Công ty Đ yêu cầu Công ty T phải trả tiền lãi theo mức lãi suất 9%/năm. Căn cứ Điều 306 Luật thương mại; Điều 11 Nghị quyết số: 01/2019/NQ – HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án tối cao hướng dẫn về lãi, lãi suất, phạt vi phạm và Án lệ số 09/2016/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thì lãi suất chậm trả là lãi suất nợ quá hạn trung bình của 03 ngân hàng gồm Ngân hàng Nông Nghiệp Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, có trụ sở, chi nhánh tại địa phương nơi Tòa án giải quyết tại thời điểm xét xử sơ thẩm. Theo tài liệu do chi nhánh tại Quận 7 của ba Ngân hàng nêu trên cung cấp thì lãi suất cho vay, lãi suất quá hạn trung bình lần lượt là (9,0%/năm + 12,5%/năm + 8,95%/năm) X 150%/3 = 15,225%/năm. Như vậy, mức lãi suất Công ty Đ có quyền yêu cầu Công ty T thanh toán là

15,225%/năm. Tuy nhiên, Công ty Đ chỉ yêu cầu mức lãi suất 9%/năm là phù hợp, có lợi cho Công ty T, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2.3] Về thời điểm bắt đầu tính lãi chậm trả và tiền lãi: Tại phiên tòa, ông Nguyễn Minh P là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn Công ty Đ yêu cầu tiền lãi tính từ ngày 02/11/2021 (ngày đối chiếu công nợ lần cuối) đến ngày xét xử sơ thẩm 13/8/2024 với số tiền là 28.027.625 đồng là có cơ sở. nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của Công ty Đ được chấp nhận toàn bộ, nên Công ty T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm về kinh doanh thương mại là 7.001.306 đồng theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227 khoản 1 Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 24, Điều 306 của Luật Thương mại năm 2025;

- Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Công ty Đ.

Buộc Công ty T phải trả cho Công ty Đ tổng số tiền là 140.026.125 (một trăm bốn mươi triệu không trăm hai mươi sáu ngàn một trăm hai mươi lăm) đồng, trong đó tiền mua hàng chưa thanh toán là 111.998.500 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán là 28.027.625 đồng. Các bên đương sự thi hành bản án tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty Đ cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng Công ty T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp có quy định khác.

2. Về án phí: Công ty T chịu án phí dân sự sơ thẩm về kinh doanh thương mại là 7.001.306 (bảy triệu không trăm lẻ một ngàn ba trăm lẻ sáu) đồng.

Hoàn trả lại cho Công ty Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.382.662 (ba triệu ba trăm tám mươi hai ngàn sáu trăm sáu mươi hai) đồng, theo Biên lai thu

tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0037262 ngày 06/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo bản án sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 7;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP. (*TK Thúy Loan*)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Thạnh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA